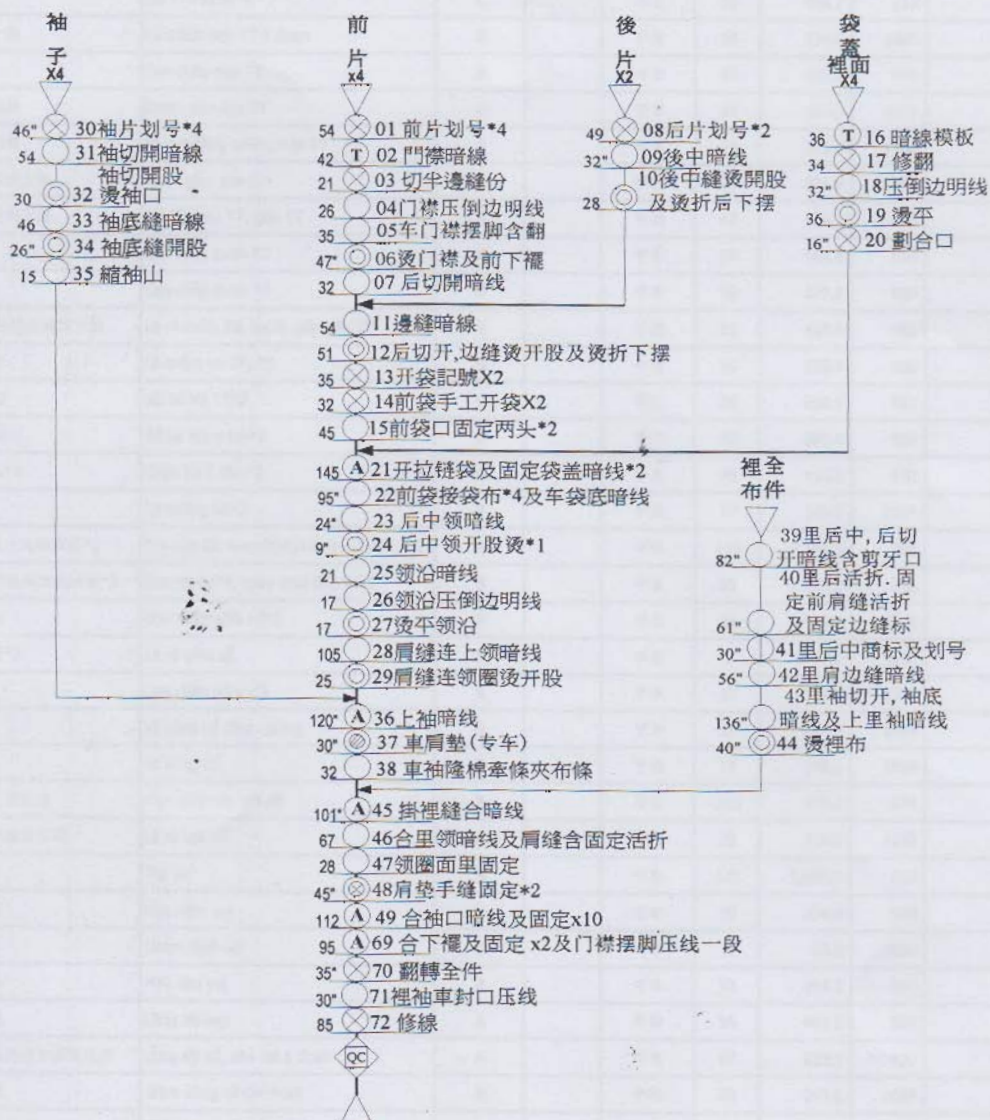


- | | | | | |
|--------------|--------------------|---------------|---|-------|
| 款式: G15-256B | 款式說明
订单 : 1,200 | 制表人: NGA | 日期: 2015/08/11 | 文件編號: |
| 參考雷同款: | | | 照片 | |
| 生產車縫時間: 2495 | 特車組時間: 153 | 總時間: 2648 |  | |
| 生產出數: 11.54 | 特車組出數: 188.2 | IE 總出數: 10.88 | | |

Handwritten signature: *Shirley*

G15-256B 縫製流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	1743	
雙針車作業	0	
特種車作業	0	108
手燙作業	371	
手工作業	381	45
合計工時(秒)	2495	153
出數(件)	11.54	188.2
總合計工時(秒)	2648	總出數(件) 10.88

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-256B**

DATE: **8/11/2015**

TAIPEI IE OUTPUT: **-**

VN IE OUTPUT: **11.54 11.54**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
01	前片划号*4	SD TT+sườn*4	C	手工	54	448.2	533	
02	前门襟烫衬一段	Là méch nép TT 1 đoạn	B	手烫	18	154.8	1600	
03	前门襟暗线	Can chắp nép TT	B	专车	42	361.2	686	
04	前门襟切半边缝	Chém sửa nép TT	C	平车	21	174.3	1371	
05	门襟压倒边明线	Mí nép tăng cường nép TT	B	平车	26	223.6	1108	
06	车门襟烫脚暗线含翻	Chặn gấu, sửa lộn	B	平车	35	301.0	823	
07	烫门襟及烫折前下摆	Là gập nép TT, gấu TT	B	手烫	47	404.2	613	
08	边缝暗线	Can chắp sườn TT	B	平车	54	464.4	533	
09	后切开暗线	Can chắp sườn TS	B	平车	32	275.2	900	
10	烫边缝,后切开烫及烫折下摆	Là rẽ sườn TS, sườn, gập gấu TT	B	手烫	51	438.6	565	
11	前后袖笼烫衬	Là méch vn TT, TS	B	手烫	36	309.6	800	
12	前开袋记号*2	SD bổ túi TT*2	C	手工	35	290.5	823	
13	手工开前袋*2	Bổ túi bằng tay*2	C	手工	32	265.6	900	
14	前袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu*2	A	平车	45	418.5	640	
15	烫前袋口*2	Là miệng túi*2	B	手烫	17	146.2	1694	
16	前袋上袋盖及上拉链暗线*2	Tra nắp túi vào miệng túi, tra khóa túi*2	A	平车	145	1,348.5	199	
17	前袋接袋布*4及车袋底暗线*2	Can lót túi*4, quay tròn đáy túi*2	B	平车	95	817.0	303	
18	后中领暗线*2	Can chắp giữa cổ*2	B	平车	24	206.4	1200	
19	后中领开股烫*2	Là rẽ giữa cổ	B	手烫	9	77.4	3200	
20	领沿暗线	Can chắp sống cổ	B	平车	21	180.6	1371	
21	领沿压倒边	Mí sống cổ tăng cường	B	平车	17	146.2	1694	
22	领沿烫平	Là sống cổ	B	手烫	17	146.2	1694	
23	肩缝暗线连上领暗线	Can chắp vai, tra cổ	A	平车	105	976.5	274	
24	肩边缝开股烫连烫领圈	Là rẽ vai, cổ	B	手烫	25	215.0	1152	
25	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250	
26	袖笼车肩棉包	Máy đệm vai	B	专车	30	258.0	960	
27	肩垫切边*2	Chém đệm vai	C	平车	10	83.0	2880	
28	袖笼车棉条	Máy ken vai	B	平车	32	275.2	900	
29	合挂里缝暗线	Lồng lót nép	A	平车	95	883.5	303	
30	合里领暗线及肩缝含固定活折	Lồng lót cổ, cầu vai 1 đoạn	A	平车	67	623.1	430	
31	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	28	240.8	1029	
32	肩垫手缝固定*3*2	Khâu ghim đệm vai*3*2	C	手工专车	45	373.5	640	
33	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A	平车	112	1,041.6	257	
34	合下摆及固定*2及烫脚压线一段	Lồng lót gấu, ghim* 2 chặn mí gấu	A	平车	95	883.5	303	
35	翻转全件	Lộn áo	C	手工	30	249.0	960	
36	里袖底车封口	Mí bụng tay	B	平车	25	215.0	1152	
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	85	705.5	339	
	袋盖*4	Nắp túi*4						
A01	袋盖模板暗线	Can chắp nắp túi (bìa mẫu)	B	专车	36	309.6	800	
A02	袋盖修翻	Sửa lộn nắp túi	C	手工	34	282.2	847	
A03	压倒边明线	Mí nắp túi*2	B	平车	32	275.2	900	
A04	烫平袋盖	Là nắp túi	B	手烫	36	309.6	800	
A05	袋盖划合口,及固定	SD miệng nắp túi,ghim	C	手工	10	83.0	2880	
A06	袋盖切边	Chém nắp túi	C	手工	6	49.8	4800	
	后片*2	Thân sau*2						
B01	后片划号*2及后侧片划号	SD TS*2	C	手工	49	406.7	588	
B02	后中暗线	Can chắp giữa sau	B	平车	32	275.2	900	
B03	后中唐开股及烫折下摆	Là rẽ giữa sau, gập gấu TS	B	手烫	28	240.8	1029	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-256B**

DATE: **8/11/2015**

TAIPEI IE OUTPUT: **-**

VN IE OUTPUT: **11.54 11.54**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
	袖子*4	Tay*4						
C01	袖片划号*4	SD tay*4	C	手工	46	381.8	626	
C02	袖子切边*4	Chém tay*4	C	平车	28	232.4	1029	
C03	袖切开暗线	Cán chập sống tay	B	平车	54	464.4	533	
C04	袖切开股烫及袖口	Là rẽ sườn tay + gấu tay	B	手烫	30	258.0	960	
C05	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B	平车	46	395.6	626	
C06	袖底缝开股烫	Là rẽ quây tròn tay	B	手烫	20	172.0	1440	
C07	缩袖山	Máy dùm tay	B	平车	15	129.0	1920	
	里布	Lót						
D01	里后中暗线	Cán chập giữa sau lót, ghim ly giữa sau	B	平车	41	352.6	702	
D02	里后切开暗线转角及剪牙口	Cán chập sườn TS, quay góc, bấm, ghim l	B	平车	54	464.4	533	
D03	里边缝固定边缝标	Ghim mác sườn	B	平车	17	146.2	1694	
D04	里后中固定商标含划号	Ghim mác chính lót, sd	B	平车	23	197.8	1252	
D05	里肩边缝暗线	Cán chập vai+sườn (lót)	B	平车	65	559.0	443	
D06	里袖切开袖底缝暗线	Cán chập sống tay, tròn tay lót	B	平车	65	559.0	443	
D07	上里袖暗线	Tra tay lót	B	平车	72	619.2	400	
D08	烫里布	Là lót áo	B	手烫	37	318.2	778	
总合计					2648	23,173	10.88	



作业別 Công đoạn	车縫(秒) Chuyên môn	穿車(秒)		
平车作业 Máy thường	1743			
双针车作业 2 kim	0			
特種车作业 Đặc biệt	0	108		
手烫作业 Là	371			
手工作业 Cá tay	381	45		
合記工時 (秒)	2495	153		
總出數(件) (SLCN)	11.54	188.2		
總合計時 (秒)	2648		總出數: Tổng	10.88

製表人: 阿草